

Bản án số: 66/2023/DS-ST

Ngày 18 – 9 – 2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lự.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiên Chính, ông Nguyễn Xuân Chung.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Huân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thẩm thụ lý số: 84/2023/TLST- DSTC ngày 13 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2023/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đinh Thị L**, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: **SN B Phố T, TT Đ, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

Bị đơn: Anh **Trương Văn P**, sinh năm 1981 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi ngày cùng các lời khai nguyên đơn bà **Đinh Thị L** trình bày: Bà và anh **Trương Văn P** có mối quan hệ quen biết, là đồng nghiệp cũ tại **Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, tỉnh Bắc Giang.**

Ngày 01/3/2013 bà có cho anh **Trương Văn P**, sinh năm 1981; địa chỉ: **Thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang**, hiện công tác tại **Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, tỉnh Bắc Giang** vay số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng tiền gốc), khi vay các bên không thỏa thuận về lãi suất và thời gian trả. Mục đích anh **P** vay số tiền này để kinh doanh bất động sản. Khi vay hai bên có lập thành giấy biên nhận (là giấy vay tiền) bản gốc = 400.000.000 đồng là do anh **P** viết và có chữ ký của hai bên, còn giấy biên nhận tiền, trả tiền (giấy trả nợ) các ngày 04/7/2014, ngày 26/3/2015, ngày 12/3/2018, ngày 20/02/2019, ngày 03/01/2020 và ngày 09/3/2022 là do bà viết khi anh **P** mang tiền trả cho bà.

Về việc thanh toán số nợ trên anh **P** đã trả được cho bà tổng số nợ gốc là 176.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng), cụ thể như sau:

Ngày 04/07/2014 tôi trả số tiền (gốc) là: 100.000.000 đồng.

Ngày 26/03/2015 tôi trả số tiền (gốc) là: 46.000.000 đồng.

Ngày 12/03/2018 tôi trả số tiền (gốc) là: 10.000.000 đồng.

Ngày 20/02/2019 tôi trả số tiền (gốc) là: 8.000.000 đồng.

Ngày 03/01/2020 tôi trả số tiền (gốc) là: 5.000.000 đồng.

Ngày 09/03/2022 ông P trả tôi số tiền (gốc) là: 7.000.000 đồng.

Hiện nay, anh P còn nợ bà số tiền gốc là 224.000.000đ.

Khi vay chúng bà không thỏa thuận về thời gian trả tiền nợ gốc trên. Tuy nhiên, hiện nay bà đang cần tiền để chữa bệnh nên bà khởi kiện yêu cầu anh P trả lại số tiền còn lại. Nay bà khởi kiện anh P yêu cầu cụ thể như sau:

Về thời gian trả: Tôi yêu cầu anh P phải trả ngay cho tôi số nợ gốc còn lại là 224.000.000 đồng. Về lãi suất: tôi không yêu cầu anh P phải trả nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nếu anh P không có tiền trả cho tôi ngay tiền gốc = 224.000.000đ thì tôi sẽ tạo điều kiện để anh P trả tôi bằng phương án khác là: mỗi tháng anh P phải thu xếp trả cho tôi 4.000.000đ/tháng.

Việc vay nợ của anh P và tôi không liên quan gì đến vợ của anh P là chị Trương Thị Thu H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Bà chỉ cho anh P vay nên hiện nay bà chỉ yêu cầu Tòa án buộc một mình anh P phải trả. Bà đề nghị Tòa án không đưa chị H là vợ anh P tham gia tố tụng trong vụ án này.

Bị đơn anh Trương Văn P trình bày: Anh và bà Đinh Thị L có mối quan hệ quen biết, là đồng nghiệp cũ tại Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 03/3/2023 anh có vay của bà Đinh Thị L số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng tiền gốc), khi vay anh và bà Lê k thỏa thuận về lãi suất và thời gian trả. Mục đích vay số tiền này để kinh doanh bất động sản.

Về việc thanh toán số nợ trên anh đã trả được cho bà Đinh Thị L tổng số nợ gốc là 176.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng), cụ thể như bà L trình bày là đúng.

Khi vay anh và bà Lê k thỏa thuận về thời gian trả tiền nợ gốc trên. Tuy nhiên, do hiện nay anh chưa có tiền nên không thể trả ngay cho bà L được nên mỗi tháng anh sẽ trả bà Đinh Thị L 2.500.000 đồng

Việc vay nợ của anh không liên quan gì đến vợ anh là Trương Thị Thu H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Anh vay để sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình, nên anh đề nghị Tòa án không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về phía các đương sự nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình,

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ:

Căn cứ Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 158; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đinh Thị Lê**.

Buộc anh **Trương Văn P** phải trả cho bà **Đinh Thị L** số tiền gốc 224.000.000đồng.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề xuất giải quyết án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị đơn anh **Trương Văn P** đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt các văn bản theo quy định của pháp luật. Tại phiên Tòa hôm nay anh **P** có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Về yêu cầu trả nợ gốc của bà **Đinh Thị Lê H1** thấy:

Về yêu cầu trả tiền gốc: Ngày 01/3/2013 anh **P** vay số tiền là 400.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền, không lãi suất, không ghi thời hạn trả. Anh **P** đã trả cho bà **L** số tiền 176.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi sáu triệu đồng). Tuy nhiên đến nay bà **L** có đòi nhiều lần nhưng anh **P** không thanh toán số tiền gốc.

Nay bà **L** khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh **P** trả chị số tiền gốc 224.000.000đ. Xác định đây là giao dịch dân sự hợp pháp, hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, không lãi. Trong quá trình làm việc anh **P** thừa nhận còn nợ bà **L** số tiền 224.000.000đ. Do đó việc bà **Lê y** chỉ cầu anh **P** trả số tiền nợ gốc là 224.000.000 đồng là có căn cứ. Bà **L** yêu cầu một mình anh **P** trả nợ vì anh **P** mục đích riêng, anh **P** cũng thừa nhận việc vay nợ không liên quan đến chị **H** vợ anh nên HĐXX buộc mình anh **P** trả nợ là đúng quy định của pháp luật,

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn anh **Trương Văn P** chịu toàn bộ án phí DSST theo Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức án phí là 11.200.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Đinh Thị Lê**.

Buộc anh **Trương Văn P** trả cho bà **L** tổng số tiền gốc 224.000.000đ (Hai trăm hai mươi tư triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Anh **Trương Văn P** phải chịu 11.200.000 đồng án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- Chi cục THADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lự

